CHỦ ĐỀ 7. TIẾP TUYẾN CỦA ĐỒ THỊ HÀM SỐ

A. KỸ NĂNG CƠ BẢN

Bài toán 1: Các dạng phương trình tiếp tuyến thường gặp.

Cho hàm số $y = f(x)$, *gọi đồ thị của hàm số là* (C).

Dạng 1. Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $(C): y = f(x)$ tại $M(x_o; y_o)$.

❖ **Phương pháp**

- **Bước 1.** Tính $y' = f'(x)$ suy ra hệ số góc của phương trình tiếp tuyến là $k = y'(x_0)$.
- **Bước 2**. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) tại điểm $M(x_0; y_0)$ có dạng

$$y - y_0 = f'(x_0)(x - x_0).$$

Chú ý:

- Nếu đề bài yêu cầu viết phương trình tiếp tuyến tại điểm có hoành độ x_0 thì khi đó ta tìm y_0 bằng cách thế vào hàm số ban đầu, tức $y_0 = f(x_0)$. Nếu đề cho y_0 ta thay vào hàm số để giải ra x_0.
- Nếu đề bài yêu cầu viết phương trình tiếp tuyến tại các giao điểm của đồ thị $(C): y = f(x)$ và đường thẳng $d: y = ax + b$. Khi đó các hoành độ tiếp điểm là nghiệm của phương trình hoành độ giao điểm giữa d và (C).

☞ **Sử dụng máy tính:**

Phương trình tiếp tuyến cần tìm có dạng $d: y = ax + b$.

- **Bước 1:** Tìm hệ số góc tiếp tuyến $k = y'(x_0)$. Nhập $\boxed{\frac{d}{dx}\left(f(x)\right)\Big|_{x=x_0}}$ bằng cách nhấn $\boxed{SHIFT}$ $\boxed{\int_{\square}^{\square}\square}$ sau đó nhấn $\boxed{=}$ ta được a.
- **Bước 2:** Sau đó nhân với $\boxed{-X}$ tiếp tục nhấn phím $\boxed{+}$ $\boxed{f\ (x)}$ $\boxed{CALC}$ $X = x_o$ nhấn phím $\boxed{=}$ ta được b.

❖ **Ví dụ minh họa**

Ví dụ 1. Cho hàm số $(C): y = x^3 + 3x^2$. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) tại điểm $M(1;4)$ là

A. $y = -9x + 5$. **B.** $y = 9x + 5$. **C.** $y = -9x - 5$. **D.** $y = 9x - 5$.

Hướng dẫn giải

Ta có $y' = 3x^2 + 6x \Rightarrow k = y'(1) = 9$. Phương trình tiếp tuyến tại $M(1;4)$ là

$d: y = y'(x_0)(x - x_0) + y_0 = 9(x - 1) + 4 = 9x - 5$. Chọn đáp án D.

☞ ***Sử dụng máy tính:***

- Nhập $\boxed{\frac{d}{dx}\left(X^3+3X^2\right)\Big|_{x=1}}$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được 9.
- Sau đó nhân với $\left(\boxed{-X}\right)$ nhấn dấu $\boxed{+}$ $\boxed{X^3+3X^2}$ $\boxed{CALC}$ $X=1$ $\boxed{=}$ ta được -5.

Vậy phương trình tiếp tuyến tại M là $y=9x-5$.

Ví dụ 2. Cho hàm số $y=-2x^3+6x^2-5$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M thuộc (C) và có hoành độ bằng 3.

A. $y=-18x+49$. **B.** $y=-18x-49$. **C.** $y=18x+49$. **D.** $y=18x-49$.

Hướng dẫn giải

Ta có $y'=-6x^2+12x$. Với $x_0=3\Rightarrow y_0=-5\Rightarrow M(3;-5)$ và hệ số góc $k=y'(3)=-18$.
Vậy phương trình tiếp tuyến tại M là $y=-18(x-3)-5=-18x+49$. Chọn đáp án A.

☞ ***Sử dụng máy tính:***

- Nhập $\boxed{\frac{d}{dx}\left(-2X^3+6X^2-5\right)\Big|_{x=3}}$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được -18.
- Sau đó nhân với $\left(\boxed{-X}\right)$ nhấn dấu $\boxed{+}$ $\boxed{-2X^3+6X^2-5}$ $\boxed{CALC}$ $X=3$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được 49. Vậy phương trình tiếp tuyến tại M là $y=-18x+49$.

Ví dụ 3. Cho hàm số (C): $y=\frac{1}{4}x^4-2x^2$. Phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm M có hoành độ $x_0>0$, biết $y''(x_0)=-1$ là

A. $y=-3x-2$. **B.** $y=-3x+1$. **C.** $y=-3x+\frac{5}{4}$. **D.** $y=-3x+\frac{1}{4}$.

Hướng dẫn giải

Ta có $y'=x^3-4x$, $y''=3x^2-4$. Mà

$$y''(x_0)=-1\Rightarrow 3{x_0}^2-4=-1\Leftrightarrow {x_0}^2=1\Leftrightarrow x_0=1 \text{ (vì } x_0>0\text{)}.$$

Vậy $y_0=-\frac{7}{4}$, suy ra $k=y'(1)=-3$. Vậy phương trình tiếp tuyến tại M là

$$d: y=-3(x-1)-\frac{7}{4}\Rightarrow y=-3x+\frac{5}{4}\cdot \text{Chọn đáp án C.}$$

☞ ***Sử dụng máy tính:***

- Nhập $\boxed{\dfrac{d}{dx}\left(\dfrac{1}{4}X^4-2X^2\right)\Big|_{x=1}}$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được -3.
- Sau đó nhân với $\left(\boxed{-X}\right)$ nhấn dấu $\boxed{+}$ $\boxed{\dfrac{1}{4}X^4-2X^2}$ $\boxed{CALC}$ $X=1$ $\boxed{=}$ ta được $\dfrac{5}{4}$.

Vậy phương trình tiếp tuyến là $d: y=-3x+\dfrac{5}{4}\cdot$

Dạng 2. Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $(C): y=f(x)$ có hệ số góc k cho trước.

❖ **Phương pháp**

- **Bước 1**. Gọi $M(x_0;y_0)$ là tiếp điểm và tính $y'=f'(x)$.
- **Bước 2**. Hệ số góc tiếp tuyến là $k=f'(x_0)$. Giải phương trình này tìm được x_0, thay vào hàm số được y_0.
- **Bước 3**. Với mỗi tiếp điểm ta tìm được các tiếp tuyến tương ứng

$$d: y-y_0=f'(x_0)(x-x_0)$$

✍ ***Chú ý:*** Đề bài thường cho hệ số góc tiếp tuyến dưới các dạng sau:

- Tiếp tuyến $d\,//\,\Delta: y=ax+b \Rightarrow$ hệ số góc của tiếp tuyến là $k=a$.
- Tiếp tuyến $d\perp\Delta: y=ax+b,\ (a\neq 0)\Leftrightarrow$ hệ số góc của tiếp tuyến là $k=-\dfrac{1}{a}\cdot$
- Tiếp tuyến tạo với trục hoành một góc α thì hệ số góc của tiếp tuyến d là $k=\pm\tan\alpha$.

☞ **Sử dụng máy tính:**

Nhập $k(-X)+f(x)$ $\boxed{CALC}$ $X=x_0$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được b. Phương trình tiếp tuyến là $d: y=kx+b$.

❖ **Ví dụ minh họa**

Ví dụ 1. Cho hàm số $(C): y=x^3-3x+2$. Phương trình tiếp tuyến của (C) biết hệ số góc của tiếp tuyến đó bằng 9 là:

A. $\left[\begin{array}{l} y=9x-14 \\ y=9x+18 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y=9x+15 \\ y=9x-11 \end{array}\right.$. **C.** $\left[\begin{array}{l} y=9x-1 \\ y=9x+4 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y=9x+8 \\ y=9x+5 \end{array}\right.$.

Hướng dẫn giải

Ta có $y'=3x^2-3$. Vậy $k=y'(x_0)=9\Leftrightarrow 3x_0{}^2-3=9 \Leftrightarrow x_0{}^2=4\Leftrightarrow x_0=2\vee x_0=-2$..

+ Với $x_0=2\Rightarrow y_0=4$ ta có tiếp điểm $M(2;4)$.

Phương trình tiếp tuyến tại M là $y = 9(x-2)+4 \Rightarrow y = 9x-14$.

+ Với $x_0 = -2 \Rightarrow y_0 = 0$ ta có tiếp điểm $N(-2;0)$.
  Phương trình tiếp tuyến tại N là $y = 9(x+2)+0 \Rightarrow y = 9x+18$.

Vậy có hai tiếp tuyến cần tìm là $y = 9x-14$ và $y = 9x+18$. Chọn đáp án A.

☞ **Sử dụng máy tính:**

+ Với $x_0 = 2$ ta nhập $9(-X)+X^3-3X^2+2$ $\boxed{CALC}$ $X = 2$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được -14 $\Rightarrow y = 9x-14.$
+ Với $x_0 = -2$ ta nhập $9(-X)+X^3-3X^2+2$ $\boxed{CALC}$ $X = -2$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được 18 $\Rightarrow y = 9x+18.$

Ví dụ 2. Cho hàm số $(C): y = \dfrac{2x+1}{x+2}\cdot$ Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết tiếp tuyến song song với đường thẳng có phương trình $\Delta: 3x-y+2=0$.

A. $y = 3x-2.$ **B.** $y = 3x+14$ **C.** $y = 3x+5.$ **D.** $y = 3x-8.$

Hướng dẫn giải

Ta có $y' = \dfrac{3}{(x+2)^2}$, $\Delta: 3x-y+2=0 \Rightarrow y = 3x+2$. Do tiếp tuyến song song với đường thẳng Δ nên $k = \dfrac{3}{(x_0+2)^2} = 3 \Leftrightarrow (x_0+2)^2 = 1 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0+2=1 \\ x_0+2=-1 \end{array}\right. \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0=-1 \\ x_0=-3 \end{array}\right.$.

+ Với $x_0 = -1$ nhập $3(-X)+\dfrac{2X+1}{X+2}$ $\boxed{CALC}$ $X = -1$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được 2, suy ra $d: y = 3x+2$ (loại do trùng với Δ).
+ Với $x_0 = -3$ $\boxed{CALC}$ $X = -3$ nhấn dấu $\boxed{=}$ ta được 14 $\Rightarrow d: y = 3x+14$.

Vậy phương trình tiếp tuyến là $d: y = 3x+14$. Chọn đáp án B.

$\boxed{\text{Dạng 3.}}$ Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $(C): y = f(x)$ biết tiếp tuyến đi qua điểm $A(x_A; y_A)$.

❖ **Phương pháp**

➢ **Cách 1.**

- **Bước 1:** Phương trình tiếp tuyến đi qua $A(x_A; y_A)$ hệ số góc k có dạng

$$d: y = k(x-x_A)+y_A \quad (*)$$

- **Bước 2:** d là tiếp tuyến của (C) khi và chỉ khi hệ sau có nghiệm:

$$\begin{cases} f(x) = k(x - x_A) + y_A \\ f'(x) = k \end{cases}.$$

- **Bước 3:** Giải hệ này tìm được x suy ra k và thế vào phương trình $(*)$, ta được tiếp tuyến cần tìm.

➢ **Cách 2.**

- **Bước 1.** Gọi $M(x_0; f(x_0))$ là tiếp điểm và tính hệ số góc tiếp tuyến $k = y'(x_0) = f'(x_0)$ theo x_0.
- **Bước 2**. Phương trình tiếp tuyến có dạng: $d: y = y'(x_0).(x - x_0) + y_0$ $(**)$. Do điểm $A(x_A; y_A) \in d$ nên $y_A = y'(x_0).(x_A - x_0) + y_0$ giải phương trình này ta tìm được x_0.
- **Bước 3**. Thế x_0 vào $(**)$ ta được tiếp tuyến cần tìm.

✍ ***Chú ý:*** Đối với dạng viết phương trình tiếp tuyến đi qua điểm việc tính toán tương đối mất thời gian. Ta có thể sử dụng máy tính thay các đáp án: Cho $f(x)$ bằng kết quả các đáp án. Vào $\boxed{MODE} \to \boxed{5} \to \boxed{4}$ nhập hệ số phương trình. *Thông thường máy tính cho số nghiệm thực nhỏ hơn số bậc của phương trình là 1 thì ta chọn đáp án đó.*

❖ **Ví dụ minh họa**

Ví dụ. Cho hàm số $(C): y = -4x^3 + 3x + 1$. Viết phương trình tiếp tuyến của (C) biết tiếp tuyến đi qua điểm $A(-1;2)$.

A. $\left[\begin{array}{l} y = -9x - 7 \\ y = 2 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y = 4x + 2 \\ y = x + 1 \end{array}\right.$. **C.** $\left[\begin{array}{l} y = x - 7 \\ y = 3x - 5 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y = -x - 5 \\ y = 2x - 2 \end{array}\right.$.

Hướng dẫn giải

Ta có $y' = -12x^2 + 3$.

\+ Tiếp tuyến của (C) đi qua $A(-1;2)$ với hệ số góc k có phương trình là $d: y = k(x+1) + 2$.

\+ d là tiếp tuyến của (C) khi và chỉ khi hệ sau có nghiệm:

$$\begin{cases} -4x^3 + 3x + 1 = k(x+1) + 2 & (1) \\ -12x^2 + 3 = k & (2) \end{cases}$$

Thay k từ (2) vào (1) ta được $-4x^3 + 3x + 1 = (-12x^2 + 3)(x+1) + 2$

$$\Leftrightarrow 8x^3 + 12x^2 - 4 = 0 \Leftrightarrow \left(x - \frac{1}{2}\right)(x+1)^2 = 0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x = -1 \\ x = \dfrac{1}{2} \end{array}\right..$$

\+ Với $x = -1 \Rightarrow k = -9$. Phương trình tiếp tuyến là $y = -9x - 7$.

+ Với $x=\dfrac{1}{2}\Rightarrow k=0$. Phương trình tiếp tuyến là $y=2$. Chọn đáp án A.

$\boxed{\text{Dạng 4.}}$ **Viết phương trình tiếp tuyến chung của hai đồ thị hàm số $(C_1): y=f(x)$ và $(C_2): y=g(x)$.**

❖ **Phương pháp**

- **Bước 1.** Gọi d tiếp tuyến chung của $(C_1),(C_2)$ và x_0 là hoành độ tiếp điểm của d và (C_1) thì phương trình d có dạng $y=f'(x_0).(x-x_0)+f(x_0)$ $(***)$
- **Bước 2.** Dùng điều kiện tiếp xúc của d và (C_2), tìm được x_0.
- **Bước 3.** Thế x_0 vào $(***)$ ta được tiếp tuyến cần tìm.

❖ **Ví dụ minh họa**

Ví dụ. Cho hai hàm số:

$$(C_1): y=f(x)=2\sqrt{x},\ (x>0) \text{ và } (C_2): y=g(x)=\frac{1}{2}\sqrt{8-x^2},\ \left(-2\sqrt{2}<x<2\sqrt{2}\right).$$

Phương trình tiếp tuyến chung của hai đồ thị hàm số là:

A. $y=\dfrac{1}{2}x+5$. **B.** $y=\dfrac{1}{2}x-1$. **C.** $y=\dfrac{1}{2}x+2$ **D.** $y=\dfrac{1}{2}x-3$.

Hướng dẫn giải

+ Gọi d là phương trình tiếp tuyến chung của $(C_1),(C_2)$ và $x_0=a$ ($a>0$ và $-2\sqrt{2}<a<2\sqrt{2}$) là hoành độ tiếp điểm của d với (C_1) thì phương trình d là

$$y=f'(x)(x-a)+y_0=\frac{1}{\sqrt{a}}(x-a)+2\sqrt{a}.$$

+ d tiếp xúc với (C_2) khi và chỉ khi hệ sau có nghiệm: $\begin{cases}\dfrac{1}{2}\sqrt{8-x^2}=\dfrac{x}{\sqrt{a}}+\sqrt{a} & (1)\\ \dfrac{-x}{2\sqrt{8-x^2}}=\dfrac{1}{\sqrt{a}} & (2)\end{cases}$

Thay (2) vào (1) ta được phương trình hoành độ tiếp điểm của d và (C_2).

$$\frac{1}{2}\sqrt{8-x^2}=-\frac{x^2}{2\sqrt{8-x^2}}-\frac{2\sqrt{8-x^2}}{x}\Leftrightarrow\begin{cases}-2\sqrt{2}<x<2\sqrt{2}\\ x\neq 0\\ x\left(8-x^2\right)=-x^3-4\left(8-x^2\right)\end{cases}$$

$$\Leftrightarrow\begin{cases}-2\sqrt{2}<x<2\sqrt{2}\\ x\neq 0\\ x^2-2x-8=0\end{cases}\Leftrightarrow x=-2.$$

Thay $x=-2$ vào (2) ta được $\frac{1}{\sqrt{a}}=\frac{1}{2} \Leftrightarrow a=4 \Rightarrow x_0=4$. Vậy phương trình tiếp tuyến chung cần tìm là $y=\frac{1}{2}x+2$. Chọn đáp án C.

Bài toán 2: Một số công thức nhanh và tính chất cần biết.

Bài toán 2.1: Cho hàm số $y=\dfrac{ax+b}{cx+d}$ $\left(c\neq 0,\ x\neq -\dfrac{d}{c}\right)$ có đồ thị (C). Phương trình tiếp tuyến Δ tại M thuộc (C) và I là giao điểm 2 đường tiệm cận. Ta luôn có:

- Nếu $\Delta\perp IM$ thì chỉ tồn tại 2 điểm M thuộc 2 nhánh của đồ thị (C) đối xứng qua I và $x_M=\dfrac{\pm\sqrt{|ad-bc|}-d}{c}$. *Cách nhớ:* $\underbrace{cx_M+d}_{\text{mẫu số của hàm số}}=\pm\underbrace{\sqrt{|ad-bc|}}_{\text{tử số của đạo hàm}}$.

(I). M luôn là trung điểm của AB (với A,B là giao điểm của Δ với 2 tiệm cận).

(II). Diện tích tam giác IAB không đổi với mọi điểm M và $S_{\Delta IAB}=2\dfrac{|bc-ad|}{c^2}$.

(III). Nếu $E,\ F$ thuộc 2 nhánh của đồ thị (C) và $E,\ F$ đối xứng qua I thì tiếp tuyến tại E,F song song với nhau. (suy ra một đường thẳng d đi qua $E,\ F$ thì đi qua tâm I).

Chứng minh:

- Ta có $y'=\dfrac{ad-bc}{(cx+d)^2}$; $I\left(-\dfrac{d}{c};\dfrac{a}{c}\right)$ là giao điểm của 2 tiệm cận.
- Gọi $M\left(x_M;\dfrac{ax_M+b}{cx_M+d}\right)\in(C)$; $\left(x_M\neq -\dfrac{d}{c}\right)$. Phương trình tiếp tuyến tại M có dạng

$$\Delta: y=\frac{ad-bc}{(cx_M+d)^2}(x-x_M)+\frac{ax_M+b}{cx_M+d}.$$

Chứng minh (I).

- $\overrightarrow{IM}\left(x_M+\dfrac{d}{c};\dfrac{bc-ad}{c(cx_M+d)}\right)$; $\vec{u}_\Delta\left(1;\dfrac{ad-bc}{(cx_M+d)^2}\right)$
- $\Delta\perp IM\Rightarrow\overrightarrow{IM}.\vec{u}_\Delta=0\Leftrightarrow x_M+\dfrac{d}{c}+\dfrac{bc-ad}{c(cx_M+d)}.\dfrac{ad-bc}{(cx_M+d)^2}=0$

$$\Leftrightarrow\frac{(cx_M+d)^4-(ad-bc)^2}{c(cx_M+d)^3}=0\Leftrightarrow x_M=\frac{\pm\sqrt{|ad-bc|}-d}{c}.$$

Chứng minh (II).

- Giao điểm của Δ với tiệm cận ngang là $A\left(2x_M+\dfrac{d}{c};\dfrac{a}{c}\right)$.
- Giao điểm của Δ với tiệm cận đứng là $B\left(-\dfrac{d}{c};\dfrac{acx_M+2bc-ad}{c(cx_M+d)}\right)$.

- Xét $\begin{cases} x_A + x_B = 2x_M + \dfrac{d}{c} - \dfrac{d}{c} = 2x_M \\ y_A + y_B = \dfrac{a}{c} + \dfrac{ac\,x_M + 2bc - ad}{c\left(c\,x_M + d\right)} = 2.\dfrac{ax_M + b}{cx_M + d} = 2y_M \end{cases}$.

Vậy M luôn là trung điểm của AB.

Chứng minh (III).

- $\overrightarrow{IA}\left(\dfrac{2\left(cx_M + d\right)}{c};\ c\right)$ và $\overrightarrow{IB}\left(0;\ \dfrac{2\left(bc - ad\right)}{c\left(c\,x_M + d\right)}\right)$.
- ΔIAB vuông tại I

$$\Rightarrow S_{\Delta IAB} = \frac{1}{2}\left|\overrightarrow{IA}\right|.\left|\overrightarrow{IB}\right| = \frac{1}{2}.\left|\frac{2\left(cx_M + d\right)}{c}\right|.\left|\frac{2\left(bc - ad\right)}{c\left(c\,x_M + d\right)}\right| = \frac{2\left|bc - ad\right|}{c^2} = \text{hằng số.}$$

Vậy diện tích ΔIAB không đổi với mọi điểm M.

Chứng minh (IV):

- Gọi $E\left(x_E; \dfrac{a\,x_E + b}{cx_E + d}\right) \in (C)\ \left(x_E \neq -\dfrac{d}{c}\right) \Rightarrow F\left(-\dfrac{2d}{c} - x_E; \dfrac{2a}{c} - \dfrac{ax_E + b}{cx_E + d}\right)$

  (E, F đối xứng qua I).

- Phương trình tiếp tuyến tại E có hệ số góc $k_E = \dfrac{ad - bc}{\left(cx_E + d\right)^2}$ (1).
- Phương trình tiếp tuyến tại F có hệ số góc

$$k_F = \frac{ad - bc}{\left[c\left(-\dfrac{2d}{c} - x_E\right) + d\right]^2} = \frac{ad - bc}{\left(-2d - cx_E + d\right)^2} = \frac{ad - bc}{\left(-d - cx_E\right)^2} = \frac{ad - bc}{\left(cx_E + d\right)^2} \quad (2).$$

- Từ (1) và (2) suy ra $k_E = k_F$.

Bài toán 2.2: Cho hàm số $y = \dfrac{ax + b}{cx + d}$ có đồ thị là (C), $\left(c \neq 0,\ ad - bc \neq 0\right)$. Gọi điểm $M\left(x_0; y_0\right)$ trên (C), biết tiếp tuyến của (C) tại điểm M cắt các trục Ox, Oy lần lượt tại A, B sao cho $OA = n.OB$. Khi đó x_0 thoả $\boxed{cx_0 + d = \pm\sqrt{n.\left|ad - bc\right|}}$.

Hướng dẫn giải

- Xét hàm số $y = \dfrac{ax + b}{cx + d}$, $\left(c \neq 0,\ ad - bc \neq 0\right)$. Ta có $y' = \dfrac{ad - bc}{\left(cx + d\right)^2}$.

- Gọi $M\left(x_0;\dfrac{ax_0+b}{cx_0+d}\right)\in(C)$ là điểm cần tìm. Gọi Δ tiếp tuyến với (C) tại M ta có phương trình $\Delta: y=f'(x_0)(x-x_0)+\dfrac{ax_0+b}{cx_0+d}\Rightarrow y=\dfrac{ad-bc}{(cx_0+d)^2}(x-x_0)+\dfrac{ax_0+b}{cx_0+d}$.
- Gọi $A=\Delta\cap Ox \Rightarrow A\left(-\dfrac{acx_0^2+2bcx_0+bd}{ad-bc};0\right)$.

  $B=\Delta\cap Oy\Rightarrow B\left(0;\dfrac{acx_0^2+2bcx_0+bd}{(cx_0+d)^2}\right)$.
- Ta có $OA=\left|\dfrac{acx_0^2+2bcx_0+bd}{ad-bc}\right|=\dfrac{\left|acx_0^2+2bcx_0+bd\right|}{|ad-bc|}$

  $OB=\left|\dfrac{acx_0^2+2bcx_0+bd}{(cx_0+d)^2}\right|=\dfrac{\left|acx_0^2+2bcx_0+bd\right|}{(cx_0+d)^2}$

  (vì A,B không trùng O nên $acx_0^2+2bcx_0+bd\neq 0$).
- Ta có $OA=n.OB\Leftrightarrow\dfrac{\left|acx_0^2+2bcx_0+bd\right|}{|ad-bc|}=n.\dfrac{\left|acx_0^2+2bcx_0+bd\right|}{(cx_0+d)^2}$

  $\Leftrightarrow\dfrac{1}{|ad-bc|}=n.\dfrac{1}{(cx_0+d)^2}\Leftrightarrow(cx_0+d)^2=n.|ad-bc|\Leftrightarrow cx_0+d=\pm\sqrt{n.|ad-bc|}$.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=x^3-3x^2+1$ tại điểm $A(3;1)$ là

A. $y=-9x-26$. **B.** $y=9x-26$. **C.** $y=-9x-3$. **D.** $y=9x-2$.

Câu 2. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=x^4-4x^2+1$ tại điểm $B(1;-2)$ là

A. $y=4x+6$. **B.** $y=4x+2$. **C.** $y=-4x+6$. **D.** $y=-4x+2$.

Câu 3. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=\dfrac{x-1}{x+1}$ tại điểm $C(-2;3)$ là

A. $y=2x+1$. **B.** $y=-2x+7$. **C.** $y=2x+7$. **D.** $y=-2x-1$.

Câu 4. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=-x^3+3x-2$ tại điểm D có hoành độ bằng 2 có phương trình là

A. $y=-9x+14$. **B.** $y=9x+14$. **C.** $y=-9x+22$. **D.** $y=9x+22$.

Câu 5. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=-x^4+8x^2$ tại điểm E có hoành độ bằng -3 có phương trình là

A. $y=60x+171$. **B.** $y=-60x+171$.

C. $y = 60x + 189$. **D.** $y = -60x + 189$.

Câu 6. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = \dfrac{2x-1}{x-1}$ tại điểm F có hoành độ bằng 2 có phương trình là

A. $y = -x + 5$. **B.** $y = x + 5$. **C.** $y = -x - 1$. **D.** $y = x - 1$.

Câu 7. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = 2x^3 + 3x^2$ tại điểm G có tung độ bằng 5 có phương trình là

A. $y = 12x - 7$. **B.** $y = -12x - 7$. **C.** $y = 12x + 17$. **D.** $y = -12x + 17$.

Câu 8. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = x^4 + 2x^2 - 3$ tại điểm H có tung độ bằng 21 có phương trình là

A. $\left[\begin{array}{l} y = 40x - 101 \\ y = -40x - 59 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y = 40x - 59 \\ y = -40x - 101 \end{array}\right.$.

C. $\left[\begin{array}{l} y = 40x + 59 \\ y = -40x + 101 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y = -40x - 59 \\ y = 40x + 101 \end{array}\right.$.

Câu 9. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = \dfrac{x+2}{2x-1}$ tại điểm I có tung độ bằng 1 có phương trình là

A. $y = \dfrac{1}{5}x + \dfrac{8}{5}$. **B.** $y = -\dfrac{1}{5}x - \dfrac{2}{5}$. **C.** $y = -\dfrac{1}{5}x + \dfrac{8}{5}$. **D.** $y = \dfrac{1}{5}x - \dfrac{2}{5}$.

Câu 10. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = x^3 - 3x^2 - 2$ có hệ số góc $k = -3$ có phương trình là

A. $y = -3x - 7$. **B.** $y = -3x + 7$. **C.** $y = -3x + 1$. **D.** $y = -3x - 1$.

Câu 11. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = -\dfrac{1}{4}x^4 + 2x^2$ có hệ số góc bằng $k = -48$ có phương trình là

A. $y = -48x + 192$. **B.** $y = -48x + 160$. **C.** $y = -48x - 160$. **D.** $y = -48x - 192$.

Câu 12. Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = \dfrac{x+3}{1-x}$ biết tiếp tuyến có hệ số góc bằng 4.

A. $\left[\begin{array}{l} y = 4x - 3 \\ y = 4x + 13 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y = 4x - 3 \\ y = 4x - 13 \end{array}\right.$. **C.** $\left[\begin{array}{l} y = 4x + 3 \\ y = 4x + 13 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y = 4x + 3 \\ y = 4x - 13 \end{array}\right.$

.

Câu 13. Có bao nhiêu tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=-x^3+2x^2$ song song với đường thẳng $y=x$?

A. 2. **B.** 1. **C.** 3. **D.** 4.

Câu 14. Tiếp tuyến song song với đường thẳng $y=-36x+5$ của đồ thị hàm số $y=x^4+x^2-2$ có phương trình là

A. $y=-36x-54$. **B.** $y=-36x+54$. **C.** $y=-36x-90$. **D.** $y=-36x+90$.

Câu 15. Cho hàm $y=\dfrac{-x+5}{x+2}$ có đồ thị là (C). Viết phương trình tiếp tuyến của (C) sao cho tiếp tuyến đó song song với đường thẳng $d: y=-\dfrac{1}{7}x+\dfrac{5}{7}$.

A. $\left[\begin{array}{l} y=-\dfrac{1}{7}x+\dfrac{5}{7} \\ y=-\dfrac{1}{7}x-\dfrac{23}{7} \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y=-\dfrac{1}{7}x+-\dfrac{5}{7} \\ y=-\dfrac{1}{7}x+\dfrac{23}{7} \end{array}\right.$. **C.** $y=-\dfrac{1}{7}x-\dfrac{23}{7}$. **D.** $y=-\dfrac{1}{7}x+\dfrac{23}{7}$.

Câu 16. Cho hàm $y=2x^3-3x-1$ có đồ thị là (C). Tiếp tuyến của đồ thị (C) vuông góc với đường thẳng $x+21y-2=0$ có phương trình là:

A. $\left[\begin{array}{l} y=\dfrac{1}{21}x-33 \\ y=\dfrac{1}{21}x+31 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y=-21x-33 \\ y=-21x+31 \end{array}\right.$. **C.** $\left[\begin{array}{l} y=21x-33 \\ y=21x+31 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y=\dfrac{-1}{21}x-33 \\ y=\dfrac{-1}{21}x+31 \end{array}\right.$.

Câu 17. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=-x^4-2x^2+3$ vuông góc với đường thẳng $x-8y+2017=0$ có phương trình là

A. $y=-\dfrac{1}{8}x+8$. **B.** $y=8x+8$. **C.** $y=-8x+8$. **D.** $y=\dfrac{1}{8}x-8$.

Câu 18. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=\dfrac{2x-2}{x+2}$ biết tiếp tuyến vuông góc với đường thẳng $y=-6x+1$ là

A. $y=\frac{1}{6}x+\frac{1}{3}$. **B.** $y=\frac{1}{6}x-1$. **C.** $\left[\begin{array}{l} y=-\frac{1}{6}x+\frac{1}{3} \\ y=-\frac{1}{6}x-1 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y=\frac{1}{6}x+\frac{1}{3} \\ y=\frac{1}{6}x+\frac{13}{3} \end{array}\right.$.

Câu 19. Có bao nhiêu tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y=x^4-4x^2$ tại giao điểm của đồ thị với trục Ox ?

A. 4. **B.** 2. **C.** 1. **D.** 3.

Câu 20. Cho hàm số $y=-x^3+3x-2$ có đồ thị (C). Tiếp tuyến của đồ thị (C) tại giao điểm của (C) với trục hoành có phương trình là

A. $y=-9x-18$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y=0 \\ y=-9x-18 \end{array}\right.$. **C.** $y=-9x+18$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y=0 \\ y=-9x+18 \end{array}\right.$.

Câu 21. Gọi d là tiếp tuyến của đồ thị hàm số (C): $y=\frac{x-5}{-x+1}$ tại giao điểm A của (C) và trục hoành. Khi đó, phương trình của đường thẳng d là

A. $y=\frac{1}{4}x-\frac{5}{4}$. **B.** $y=-\frac{1}{4}x-\frac{5}{4}$. **C.** $y=\frac{1}{4}x+\frac{5}{4}$. **D.** $y=-\frac{1}{4}x+\frac{5}{4}$.

Câu 22. Tại giao điểm của đồ thị hàm số (C): $y=2x^3-6x+1$ và trục Oy ta lập được tiếp tuyến có phương trình là

A. $y=6x-1$. **B.** $y=-6x-1$. **C.** $y=6x+1$. **D.** $y=-6x+1$.

Câu 23. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số (C): $y=-\frac{1}{4}x^4+3x^2-2$ tại giao điểm M của (C) với trục tung là

A. $\left[\begin{array}{l} y=-2 \\ y=2 \end{array}\right.$. **B.** $y=2$. **C.** $y=-2$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y=-2 \\ y=0 \end{array}\right.$.

Câu 24. Gọi d là tiếp tuyến của đồ thị hàm số (C): $y=\frac{2x+1}{x-3}$ tại giao điểm A của (C) và trục tung. Khi đó, phương trình của đường thẳng d là

A. $y=\frac{7}{9}x-\frac{1}{3}$. **B.** $y=-\frac{7}{9}x+\frac{1}{3}$. **C.** $y=-\frac{7}{9}x-\frac{1}{3}$. **D.** $y=\frac{7}{9}x+\frac{1}{3}$.

Câu 25. Tiếp tuyến của đồ thị hàm số $(C): y = \frac{x^3}{3} - 2x^2 + 3x + 1$ song song với đường thẳng $y = 3x + 2016$ có phương trình là

A. $\left[\begin{array}{l} y = 3x - \frac{2}{3} \\ y = 3x - 8 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y = 3x - \frac{2}{3} \\ y = 3x + 8 \end{array}\right.$. **C.** $\left[\begin{array}{l} y = 3x - 8 \\ y = 3x + \frac{2}{3} \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y = 3x + \frac{2}{3} \\ y = 3x + 8 \end{array}\right.$.

Câu 26. Tiếp tuyến tại điểm cực tiểu của đồ thị hàm số $y = \frac{x^3}{3} - 2x^2 + 3x - 5$ sẽ

A. song song với đường thẳng $x = 1$. **B.** song song với trục hoành.

C. có hệ số góc dương. **D.** có hệ số góc bằng -1.

Câu 27. Phương trình tiếp tuyến với đồ thị hàm số $y = \frac{2x}{x-1}$ tại điểm có tung độ bằng 3 là

A. $x - 2y - 7 = 0$. **B.** $x + y - 8 = 0$.

C. $2x - y - 9 = 0$. **D.** $x + 2y - 9 = 0$.

Câu 28. Cho đường cong $(C): y = x^3 - 3x^2$. Viết phương trình tiếp tuyến của (C) tại điểm thuộc (C) và có hoành độ $x_0 = -1$.

A. $y = -9x + 5$. **B.** $y = 9x + 5$. **C.** $y = 9x - 5$. **D.** $y = -9x - 5$.

Câu 29. Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = 3x^3 - x^2 - 7x + 1$ tại điểm $A(0;1)$ là

A. $y = x + 1$. **B.** $y = -7x + 1$. **C.** $y = 1$. **D.** $y = 0$.

Câu 30. Cho hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 1$ có đồ thị (C). Khi đó phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) tại điểm có hoành độ bằng 5 là

A. $y = -45x + 276$. **B.** $y = -45x + 174$.

C. $y = 45x + 276$. **D.** $y = 45x - 174$.

Câu 31. Cho hàm số $y = x^3 - 3x^2 + 6x + 1$ có đồ thị (C). Trong các tiếp tuyến của (C), tiếp tuyến có hệ số góc nhỏ nhất có phương trình là

A. $y = -3x + 2$. **B.** $y = 3x + 2$. **C.** $y = -3x + 8$. **D.** $y = 3x + 8$.

Câu 32. Cho hàm số $y = -x^3 + 6x^2 + 3x - 1$ có đồ thị (C). Trong các tiếp tuyến của (C), tiếp tuyến có hệ số góc lớn nhất có phương trình là

A. $y = 15x + 55$. **B.** $y = -15x - 5$. **C.** $y = 15x - 5$. **D.** $y = -15x + 55$.

Câu 33. Cho hàm số $y = x^3 + x + 1$ có đồ thị (C). Khẳng định nào sau đây là khẳng định **sai**?

A. Hàm số luôn đồng biến trên $\mathbb{R}$.

B. Trên (*C*) tồn tại hai điểm $A(x_1;y_1), B(x_2;y_2)$ sao cho hai tiếp tuyến của (*C*) tại *A* và *B* vuông góc.

C. Tiếp tuyến của (*C*) tại điểm có hoành độ bằng 1 có phương trình là $y=4x-1$.

D. Đồ thị (*C*) chỉ cắt trục hoành tại một điểm duy nhất.

Câu 34. Đường thẳng $y=ax-b$ tiếp xúc với đồ thị hàm số $y=x^3+2x^2-x+2$ tại điểm $M(1;0)$. Khi đó ta có

A. $ab=36$. **B.** $ab=-6$. **C.** $ab=-36$. **D.** $ab=-5$.

Câu 35. Cho hàm số $y=x^3-x^2+2x+5$ có đồ thị (*C*). Trong các tiếp tuyến của (*C*), tiếp tuyến có hệ số góc nhỏ nhất, thì hệ số góc của tiếp tuyến đó là

A. $\frac{1}{3}$. **B.** $\frac{2}{3}$. **C.** $\frac{4}{3}$. **D.** $\frac{5}{3}$.

Câu 36. Cho hàm số $y=\frac{\sqrt{3}x}{x-1}$ có đồ thị (*C*). Tiếp tuyến của (*C*) tạo với trục hoành góc 60^0 có phương trình là

A. $\left[\begin{array}{l} y=-\sqrt{3}x+4\sqrt{3} \\ y=\sqrt{3}x \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y=\sqrt{3}x-4\sqrt{3} \\ y=\sqrt{3}x \end{array}\right.$.

C. $\left[\begin{array}{l} y=-\sqrt{3}x+4\sqrt{3} \\ y=-\sqrt{3}x \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} y=-\sqrt{3}x-4\sqrt{3} \\ y=-\sqrt{3}x \end{array}\right.$.

Câu 37. Cho hàm số $y=x^3-3mx^2+3(m+1)x+1$ (1), *m* là tham số. Kí hiệu (C_m) là đồ thị hàm số (1) và *K* là điểm thuộc (C_m), có hoành độ bằng -1. Tập tất cả các giá trị của tham số *m* để tiếp tuyến của (C_m) tại điểm *K* song song với đường thẳng $d: 3x+y=0$ là

A. $\{-1\}$. **B.** $\varnothing$. **C.** $\left\{-\frac{1}{3};-1\right\}$. **D.** $\left\{-\frac{1}{3}\right\}$.

Câu 38. Cho hàm số $y=x^4+\frac{1}{2}mx^2+m-1$ có đồ thị (*C*). Biết tiếp tuyến của (*C*) tại điểm có hoành độ bằng -1 vuông góc với đường thẳng có phương trình $x-3y+1=0$. Khi đó giá trị của *m* là

A. $m=-1$. **B.** $m=0$. **C.** $m=-\frac{13}{3}$. **D.** $m=-\frac{11}{3}$.

Câu 39. Cho hàm số $y=\sqrt{2x+1}$ có đồ thị (*C*). Biết tiếp tuyến *d* của đồ thị (*C*) vuông góc với đường thẳng $y=-3x+2017$. Hỏi hoành độ tiếp điểm của *d* và (*C*) bằng bao nhiêu?

A. $-\frac{4}{9}$. **B.** 1. **C.** 4. **D.** – 4.

Câu 40. Cho hàm số $y = 3x - 4x^3$ có đồ thị (*C*). Từ điểm $M(1;3)$ có thể kẻ được bao nhiêu tiếp tuyến với đồ thị hàm số (*C*) ?

A. 0. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 1.

Câu 41. Cho hàm số $y = x^3 + x + 2$ có đồ thị (*C*). Tiếp tuyến tại điểm $N(1;4)$ của (*C*) cắt đồ thị (*C*) tại điểm thứ hai là *M*. Khi đó tọa độ điểm *M* là

A. $M(-1;0)$. **B.** $M(-2;-8)$. **C.** $M(0;2)$. **D.** $M(2;12)$.

Câu 42. Cho hàm số $y = x^3 - x^2 + x + 1$ có đồ thị (*C*). Tiếp tuyến tại điểm *N* của (*C*) cắt đồ thị (*C*) tại điểm thứ hai là $M(-1;-2)$. Khi đó tọa độ điểm *N* là

A. $(-1;-4)$. **B.** $(2;5)$. **C.** $(1;2)$. **D.** $(0;1)$.

Câu 43. Cho hàm số $y = x^3 + 3mx^2 + (m+1)x + 1$ có đồ thị (*C*). Với giá trị nào của m thì tiếp tuyến với đồ thị (*C*) tại điểm có hoành độ bằng –1 đi qua $A(1;3)$?

A. $m = \frac{7}{9}$. **B.** $m = \frac{1}{2}$. **C.** $m = -\frac{1}{2}$. **D.** $m = -\frac{7}{9}$.

Câu 44. Cho hàm số $y = \frac{x - m}{x + 1}$ có đồ thị (C_m). Với giá trị nào của m thì tiếp tuyến của (*C*) tại điểm có hoành độ bằng 0 song song với đường thẳng $y = 3x + 1$?

A. $m = 3$. **B.** $m = 1$. **C.** $m = -2$. **D.** $m = 2$.

Câu 45. Cho hàm số $y = \frac{x}{x+1}$ có đồ thị (*C*) và gốc tọa độ *O*. Gọi Δ là tiếp tuyến của (*C*), biết Δ cắt trục hoành, trục tung lần lượt tại hai điểm phân biệt *A, B* và tam giác *OAB* cân. Phương trình Δ là

A. $y = x + 1$. **B.** $y = x + 4$. **C.** $y = x - 4$. **D.** $y = x$.

Câu 46. Cho hàm số $y = -x^4 - x^2 + 6$ có đồ thị (*C*). Tiếp tuyến của đồ thị (*C*) cắt các trục *Ox, Oy* lần lượt tại hai điểm *A, B* sao cho *OB* = 36*OA* có phương trình là:

A. $\left[\begin{array}{l} x - 36y - 4 = 0 \\ x + 36y - 4 = 0 \end{array}\right.$. **B.** $\left[\begin{array}{l} y = -36x - 86 \\ y = 36x - 86 \end{array}\right.$.

C. $\left[\begin{array}{l} y = -36x + 58 \\ y = 36x + 58 \end{array}\right.$. **D.** $\left[\begin{array}{l} x - 36y + 14 = 0 \\ x + 36y + 14 = 0 \end{array}\right.$.

Câu 47. Cho hàm số $y = \frac{x-1}{2(x+1)}$ có đồ thị là (C). Gọi điểm $M(x_0; y_0)$ với $x_0 > -1$ là điểm thuộc (C), biết tiếp tuyến của (C) tại điểm M cắt trục hoành, trục tung lần lượt tại hai điểm phân biệt A,B và tam giác OAB có trọng tâm G nằm trên đường thẳng $d: 4x+y=0$. Hỏi giá trị của x_0+2y_0 bằng bao nhiêu?

A. $-\frac{7}{2}$. **B.** $\frac{7}{2}$. **C.** $\frac{5}{2}$. **D.** $-\frac{5}{2}$.

Câu 48. Cho hàm số $y=x^4-2mx^2+m$ (1), m là tham số thực. Kí hiệu (C_m) là đồ thị hàm số (1); d là tiếp tuyến của (C_m) tại điểm có hoành độ bằng 1. Tìm m để khoảng cách từ điểm $B\left(\frac{3}{4};1\right)$ đến đường thẳng d đạt giá trị lớn nhất?

A. $m=-1$. **B.** $m=1$. **C.** $m=2$. **D.** $m=-2$.

Câu 49. Cho hàm số $y=\frac{2x+3}{x+1}$ có đồ thị là (C). Có bao nhiêu tiếp tuyến của đồ thị (C) tại những điểm thuộc đồ thị có khoảng cách đến đường thẳng $d_1: 3x+4y-2=0$ bằng 2.

A. 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 0.

Câu 50. Cho hàm số $y=\frac{2x-1}{x-1}$ có đồ thị là (C). Gọi I là giao điểm hai tiệm cận của (C). Tìm điểm M thuộc (C) có hoành độ lớn hơn 1 sao cho tiếp tuyến của (C) tại M vuông góc với đường thẳng MI?

A. $M\left(4;\frac{7}{3}\right)$. **B.** $M\left(3;\frac{5}{2}\right)$. **C.** $M(2;3)$. **D.** $M(5;3)$.

Câu 51. Cho hàm số $y=\frac{-x+1}{2x-1}$ có đồ thị là (C), đường thẳng $d: y=x+m$. Với mọi m ta luôn có d cắt (C) tại 2 điểm phân biệt A,B. Gọi k_1,k_2 lần lượt là hệ số góc của các tiếp tuyến với (C) tại A,B. Tìm m để tổng k_1+k_2 đạt giá trị lớn nhất.

A. $m=-1$. **B.** $m=-2$. **C.** $m=3$. **D.** $m=-5$.

Câu 52. Cho hàm số $y=\frac{x+2}{2x+3}$ (1).Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số (1), biết tiếp tuyến đó cắt trục hoành, trục tung lần lượt tại hai điểm phân biệt A,B và tam giác OAB cân tại gốc tọa độ O.

A. $y=-x-2$. **B.** $y=-x$. **C.** $y=-x+2$. **D.** $y=-x+1$.

Câu 53. Cho hàm số $y=\frac{2x-1}{x-1}$ có đồ thị (C). Lập phương trình tiếp tuyến của đồ thị (C) sao cho tiếp tuyến này cắt các trục Ox, Oy lần lượt tại các điểm A và B thoả mãn $OA=4OB$.

A. $\left[\begin{array}{l} y=-\frac{1}{4}x+\frac{5}{4} \\ y=-\frac{1}{4}x+\frac{13}{4} \end{array}\right.$.

B. $\left[\begin{array}{l} y=-\frac{1}{4}x+\frac{5}{4} \\ y=-\frac{1}{4}x+\frac{13}{2} \end{array}\right.$.

C. $\left[\begin{array}{l} y=-\frac{1}{4}x+\frac{5}{2} \\ y=-\frac{1}{4}x+\frac{13}{2} \end{array}\right.$.

D. $\left[\begin{array}{l} y=-\frac{1}{4}x+\frac{5}{2} \\ y=-\frac{1}{4}x+\frac{13}{4} \end{array}\right.$.

Câu 54. Cho hàm số $y=\frac{x}{x-1}$ có đồ thị (C). Gọi Δ là tiếp tuyến tại điểm $M(x_0;y_0)$ (với $x_0>0$) thuộc đồ thị (C). Để khoảng cách từ tâm đối xứng I của đồ thị (C) đến tiếp tuyến Δ là lớn nhất thì tung độ của điểm M gần giá trị nào nhất?

A. $\frac{7\pi}{2}$. **B.** $\frac{3\pi}{2}$. **C.** $\frac{5\pi}{2}$. **D.** $\frac{\pi}{2}$.

Câu 55. Cho hàm số $y=\frac{2x-1}{x+1}$ có đồ thị (C). Biết khoảng cách từ $I(-1;2)$ đến tiếp tuyến của (C) tại M là lớn nhất thì tung độ của điểm M nằm ở góc phần tư thứ hai, gần giá trị nào nhất?

A. $3e$. **B.** $2e$. **C.** e. **D.** $4e$.

Câu 56. Cho hàm số $y=\frac{2x-3}{x-2}$ có đồ thị (C). Biết tiếp tuyến tại M của (C) cắt hai tiệm cận của (C) tại A, B sao cho AB ngắn nhất. Khi đó, độ dài lớn nhất của vectơ $\overrightarrow{OM}$ gần giá trị nào nhất ?

A. 7. **B.** 5. **C.** 6. **D.** 4.

Câu 57. Cho hàm số $y=\frac{x-2}{x+1}$ có đồ thị (C). Phương trình tiếp tuyến Δ của đồ thị hàm số (C) tạo với hai đường tiệm cận một tam giác có bán kính đường tròn nội tiếp lớn nhất. Khi đó, khoảng cách từ tâm đối xứng của đồ thị (C) đến Δ bằng?

A. $\sqrt{3}$. **B.** $2\sqrt{6}$. **C.** $2\sqrt{3}$. **D.** $\sqrt{6}$.

Câu 58. Cho hàm số $y=\frac{2x+1}{x-1}$ có đồ thị (C). Gọi I là giao điểm của hai tiệm cận. Tiếp tuyến Δ của (C) cắt 2 tiệm cận tại A và B sao cho chu vi tam giác IAB đạt giá trị nhỏ nhất. Khoảng cách lớn nhất từ gốc tọa độ đến tiếp tuyến Δ gần giá trị nào nhất?

A. 6. **B.** 4. **C.** 3. **D.** 5.

Câu 59. Cho hàm số $y=\dfrac{2x-1}{x-2}$ có đồ thị (C). Gọi I là giao điểm của hai đường tiệm cận. Tiếp tuyến Δ của (C) tại M cắt các đường tiệm cận tại A và B sao cho đường tròn ngoại tiếp tam giác IAB có diện tích nhỏ nhất. Khi đó tiếp tuyến Δ của (C) tạo với hai trục tọa độ một tam giác có diện tích lớn nhất thuộc khoảng nào?

A. $(27;\,28)$. **B.** $(28;\,29)$. **C.** $(26;\,27)$. **D.** $(29;\,30)$.

C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN GIẢI BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

I – ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B	D	C	A	A	A	A	B	C	D	B	D	B	A	C	C	C	D	D	B

21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
D	D	C	C	A	B	D	B	B	D	B	A	B	A	D	C	B	A	C	C

41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	
B	C	B	D	B	C	A	B	C	C	A	A	A	D	C	D	D	D	A	

II –HƯỚNG DẪN GIẢI

Câu 1. Chọn B.

Tính $y'=3x^2-6x \Rightarrow y'(3)=9 \Rightarrow$ phương trình tiếp tuyến là $y=9x-26$.

Câu 2. Chọn D.

Tính $y'=4x^3-8x \Rightarrow y'(1)=-4 \Rightarrow$ phương trình tiếp tuyến là $y=-4x+2$.

Câu 3. Chọn C.

Tính $y'=\dfrac{2}{(x+1)^2} \Rightarrow y'(-2)=2 \Rightarrow$ phương trình tiếp tuyến là $y=2x+7$.

Câu 4. Chọn A.

Tính $y_0=y(2)=-4$ và $y'=-3x^2+3 \Rightarrow y'(2)=-9$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y=-9x+14$.

Câu 5. Chọn A.

Tính $y_0 = y(-3) = -9$ và $y' = -4x^3 + 16x \Rightarrow y'(-3) = 60$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y = 60x + 171$.

Câu 6. Chọn A.

Tính $y_0 = y(2) = 3$ và $y' = \dfrac{-1}{(x-1)^2} \Rightarrow y'(2) = -1$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y = -x + 5$.

Câu 7. Chọn A.

Giải phương trình $2x_0^3 + 3x_0^2 = 5 \Leftrightarrow x_0 = 1$, và $y' = 6x^2 + 6x \Rightarrow y'(1) = 12$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y = 12x - 7$.

Câu 8. Chọn B.

Giải phương trình $x_0^4 + 2x_0^2 - 3 = 21 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0 = 2 \\ x_0 = -2 \end{array}\right.$. Đồng thời $y' = 4x^3 + 4x$, suy ra $\left[\begin{array}{l} y'(2) = 40 \\ y'(-2) = -40 \end{array}\right.$. Vậy có hai tiếp tuyến cần tìm là $y = 40x - 59$ và $y = -40x - 101$.

Câu 9. Chọn C.

Giải phương trình $\dfrac{x_0 + 2}{2x_0 - 1} = 1 \Leftrightarrow x_0 = 3$ và $y' = \dfrac{-5}{(2x-1)^2} \Rightarrow y'(3) = \dfrac{-1}{5}$. Phương trình tiếp tuyến là $y = -\dfrac{1}{5}x + \dfrac{8}{5}$.

Câu 10. Chọn D.

Giải phương trình $y'(x_0) = -3 \Leftrightarrow 3x_0^2 - 6x_0 + 3 = 0 \Leftrightarrow x_0 = 1$. Đồng thời $y(1) = -4$ nên phương trình tiếp tuyến là $y = -3x - 1$.

Câu 11. Chọn B.

Giải phương trình $y'(x_0) = -48 \Leftrightarrow -x_0^3 + 4x_0 + 48 = 0 \Leftrightarrow x_0 = 4$. Đồng thời $y(4) = -32$ nên phương trình tiếp tuyến cần tìm là $y = -48x + 160$.

Câu 12. Chọn D.

Giải phương trình

$$y'(x_0) = 4 \Leftrightarrow \frac{4}{(1-x_0)^2} = 4 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0 = 0 \Rightarrow y(0) = 3 \Rightarrow pttt: y = 4x + 3 \\ x_0 = 2 \Rightarrow y(2) = -5 \Rightarrow pttt: y = 4x - 13 \end{array}\right..$$

Câu 13. Chọn B.

Giải phương trình

$$y'(x_0)=1 \Leftrightarrow -3x_0^2+4x_0-1=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0=1 \Rightarrow y(1)=1 \Rightarrow pttt: y=x \text{ (trùng)} \\ x_0=\dfrac{1}{3} \Rightarrow y\left(\dfrac{1}{3}\right)=\dfrac{5}{27} \Rightarrow pttt: y=x-\dfrac{4}{27} \end{array}\right..$$

Câu 14. Chọn A.

Giải phương trình $y'(x_0)=-36 \Leftrightarrow 4x_0^3+2x_0+36=0 \Leftrightarrow x_0=-2$. Đồng thời $y(-2)=18$ nên phương trình tiếp tuyến cần tìm là $y=-36x-54$.

Câu 15. Chọn C.

Giải phương trình

$$y'(x_0)=-\frac{1}{7} \Leftrightarrow \frac{-7}{(x_0+2)^2}=\frac{-1}{7} \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0=5 \Rightarrow y(5)=0 \Rightarrow pttt: y=-\dfrac{1}{7}x+\dfrac{5}{7} \text{ (trùng)} \\ x_0=-9 \Rightarrow y(-9)=-2 \Rightarrow pttt: y=-\dfrac{1}{7}x-\dfrac{23}{7} \end{array}\right..$$

Câu 16. Chọn C.

Giải phương trình

$$y'(x_0)=21 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{ll} x_0=2 \Rightarrow y(2)=9 & \Rightarrow pttt: y=21x-33 \\ x_0=-2 \Rightarrow y(-2)=-11 & \Rightarrow pttt: y=21x+31 \end{array}\right..$$

Câu 17. Chọn C.

Giải phương trình $y'(x_0)=-8 \Leftrightarrow x_0=1$. Đồng thời $y(1)=0$ nên phương trình tiếp tuyến cần tìm là $y=-8x+8$.

Câu 18. Chọn D.

Giải phương trình $y'(x_0)=\dfrac{1}{6} \Leftrightarrow \left[\begin{array}{ll} x_0=4 \Rightarrow y(4)=1 & \Rightarrow pttt: y=\dfrac{1}{6}x+\dfrac{1}{3} \\ x_0=-8 \Rightarrow y(-8)=3 & \Rightarrow pttt: y=\dfrac{1}{6}x+\dfrac{13}{3} \end{array}\right..$

Câu 19. Chọn D.

Giải phương trình $x^4-4x^2=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{lll} x=0 & \Rightarrow y'(0)=0 & \Rightarrow pttt: y=0 \\ x=2 & \Rightarrow y'(2)=16 & \Rightarrow pttt: y=16x-32 \\ x=-2 & \Rightarrow y'(-2)=-16 & \Rightarrow pttt: y=-16x-32 \end{array}\right..$

Câu 20. Chọn B.

Ta giải phương trình

$$-x^3+3x-2=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{lll} x=1 & \Rightarrow y'(1)=0 & \Rightarrow pttt: y=0 \\ x=-2 & \Rightarrow y'(-2)=-9 & \Rightarrow pttt: y=-9x-18 \end{array}\right..$$

Câu 21. Chọn D.

Ta giải phương trình $\frac{x-5}{-x+1}=0 \Leftrightarrow x=5$. Đồng thời $y'(5)=-\frac{1}{4}$ nên phương trình tiếp tuyến cần tìm là $y=-\frac{1}{4}x+\frac{5}{4}$.

Câu 22. Chọn D.

Giao điểm của (C) và Oy là $A(0;1) \Rightarrow y'(0)=-6$ nên phương trình tiếp tuyến là $y=-6x+1$.

Câu 23. Chọn C.

Giao điểm của (C) và Oy là $M(0;-2) \Rightarrow y'(0)=0$ nên phương trình tiếp tuyến là $y=-2$.

Câu 24. Chọn C.

Giao điểm của (C) và Oy là $A\left(0;-\frac{1}{3}\right) \Rightarrow y'(0)=-\frac{7}{9}$ nên phương trình tiếp tuyến là $y=-\frac{7}{9}x-\frac{1}{3}$.

Câu 25. Chọn A.

Ta giải phương trình $y'(x_0)=3 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{ll} x_0=1 \Rightarrow y(1)=\frac{7}{3} & \Rightarrow pttt: y=3x-\frac{2}{3} \\ x_0=3 \Rightarrow y(3)=1 & \Rightarrow pttt: y=3x-8 \end{array}\right.$.

Câu 26. Chọn B.

Ta có $y'=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0=1 \Rightarrow y(1)=\frac{-11}{3} \\ x_0=3 \Rightarrow y(3)=-5,\quad y'(3)=0 \end{array}\right.$. Vậy tiếp tuyến song song trục hoành.

Câu 27. Chọn D.

Theo giả thiết ta có $y_0=3 \Rightarrow x_0=3$ và $y'(3)=-\frac{1}{2}$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $x+2y-9=0$.

Câu 28. Chọn B.

Theo giả thiết ta có $x_0=-1 \Rightarrow y_0=-4$ và $y'(-1)=9$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y=9x+5$.

Câu 29. Chọn B.

Theo giả thiết ta có $x_0=0 \Rightarrow y_0=1$ và $y'(0)=-7$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y=-7x+1$.

Câu 30. Chọn D.

Theo giả thiết ta có $x_0 = 5 \Rightarrow y_0 = 51$ và $y'(5) = 45$. Vậy phương trình tiếp tuyến là $y = 45x - 174$.

Câu 31. Chọn B.

Ta có $y' = 3x^2 - 6x + 6 = 3(x-1)^2 + 3 \geq 3 \Rightarrow \min y' = 3$ khi $x = x_0 = 1 \Rightarrow y_0 = y(1) = 5$.

Khi đó phương trình tiếp tuyến $y = 3(x-1) + 5 = 3x + 2$.

Câu 32. Chọn A.

Ta có $y' = -3x^2 + 12x + 3 = -3(x+2)^2 + 15 \leq 15 \Rightarrow \max y' = 15$ khi $x = x_0 = -2$. Lúc đó $y_0 = y(-2) = 25$.

Khi đó phương trình tiếp tuyến $y = 15(x+2) + 25 = 15x + 55$.

Câu 33. Chọn B.

[Phương pháp tự luận]

Ta có $y' = 3x^2 + 1 > 0 \Rightarrow \begin{cases} y'(x_1) = 3x_1^2 + 1 > 0 \\ y'(x_2) = 3x_2^2 + 1 > 0 \end{cases} \Rightarrow y'(x_1).y'(x_2) > 0$

hay $y'(x_1).y'(x_2) \neq -1$. Suy ra 2 tiếp tuyến A và B không vuông góc.

[Phương pháp trắc nghiệm]

Ta có $y' = 3x^2 + 1 > 0, \forall x \in \mathbb{R}$.

Suy ra hàm số đồng biến trên $\mathbb{R}$ và cắt trục hoành tại một điểm duy nhất $\rightarrow$ **A, D đúng**.

Với $x_0 = 1 \Rightarrow y'(1) = 4, y_0 = 3$. Vậy phương trình tiếp tuyến $y = 4(x-1) + 3 = 4x - 1 \rightarrow$ **C đúng**.

Câu 34. Chọn A.

Ta có $y' = 3x^2 + 4x - 1 \Rightarrow y'(1) = 6$. Khi đó phương trình tiếp tuyến tại $M(1;0)$ là $y = 6(x-1) = 6x - 6$, nên $\begin{cases} a = 6 \\ b = 6 \end{cases} \Rightarrow ab = 36$.

Câu 35. Chọn D.

Ta có $y' = 3x^2 - 2x + 2 = 3\left(x^2 - \frac{2}{3}x + \frac{1}{9}\right) + \frac{5}{3} = 3\left(x - \frac{1}{3}\right)^2 + \frac{5}{3} \geq \frac{5}{3} \Rightarrow \min y' = \frac{5}{3}$ khi $x = x_0 = \frac{1}{3}$.

Câu 36. Chọn C.

Ta có $y'=\dfrac{-\sqrt{3}}{(x-1)^2}<0,\forall x\ne 1$. Tiếp tuyến tại điểm $M(x_0;y_0)\in(C)$ tạo với Ox góc 60^0

$\Rightarrow y'(x_0)=\pm\tan 60^0=\pm\sqrt{3}\xrightarrow{y'<0} y'(x_0)=-\sqrt{3}\Rightarrow \dfrac{-\sqrt{3}}{(x_0-1)^2}=-\sqrt{3}\Leftrightarrow (x_0-1)^2=1$

$\Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0=2\Rightarrow y_0=2\sqrt{3}\\ x_0=0\Rightarrow y_0=0\end{array}\right.$. Các tiếp tuyến tương ứng có phương trình là $\left[\begin{array}{l} y=-\sqrt{3}x+4\sqrt{3}\\ y=-\sqrt{3}x\end{array}\right.$

.

Câu 37. Chọn B.

Ta có $y'=3x^2-6mx+3(m+1)$. Do $K\in(C_m)$ và có hoành độ bằng -1, suy ra $K\left(-1;-6m-3\right)$.

Khi đó tiếp tuyến tại K có phương trình

$$\Delta: y=y'(-1)(x+1)-6m-3=(9m+6)x+3m+3.$$

Đường thẳng Δ song song với đường thẳng d

$$\Rightarrow 3x+y=0\Leftrightarrow y=-3x\Leftrightarrow \begin{cases}9m+6=-3\\ 3m+3\ne 0\end{cases}\Leftrightarrow \begin{cases}m=-1\\ m\ne -1\end{cases}.$$

Vậy không tồn tại m, ta chọn $\varnothing$.

Câu 38. Chọn A.

Ta có $y'=4x^3+mx$ và đường thẳng $x-3y+1=0$ viết thành $y=\dfrac{1}{3}x+\dfrac{1}{3}$.

Theo yêu cầu bài toán, phải có $y'\left(-1\right)=-3\Leftrightarrow -4-m=-3\Leftrightarrow m=-1$.

Câu 39. Chọn C.

Ta có $y'=\dfrac{1}{\sqrt{2x+1}}$. Gọi x_0 là hoành độ tiếp điểm của d và (C).

Theo yêu cầu bài toán, ta có $y'\left(x_0\right)=\dfrac{1}{3}\Leftrightarrow \dfrac{1}{\sqrt{2x_0+1}}=\dfrac{1}{3}\Leftrightarrow 2x_0+1=9\Leftrightarrow x_0=4$.

Câu 40. Chọn C.

Đường thẳng đi qua $M\left(1;3\right)$ có hệ số góc k có dạng $d: y=k\left(x-1\right)+3$.

d là tiếp tuyến của (C) khi và chỉ khi hệ sau có nghiệm: $\begin{cases}3x-4x^3=k\left(x-1\right)+3 & (1)\\ 3-12x^2=k & (2)\end{cases}$.

Thay (2) vào (1) ta được

$$3x-4x^3=\left(3-12x^2\right)\left(x-1\right)+3 \Leftrightarrow 8x^3-12x^2=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x=0 \\ x=\dfrac{3}{2} \end{array}\right. \Rightarrow \left[\begin{array}{l} k=3 \\ k=-24 \end{array}\right..$$

Vậy có 2 tiếp tuyến.

Câu 41. Chọn B.

Phương pháp tự luận

Ta có $y'=3x^2+1 \Rightarrow y'(1)=4$, suy ra tiếp tuyến tại $N(1;4)$ là $\Delta: y=4x$.

Phương trình hoành độ giao điểm của Δ và (C) là

$$x^3+x+2=4x \Leftrightarrow x^3-3x+2=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x=1 \\ x=-2 \Rightarrow y=-8 \end{array}\right..$$

Phương pháp trắc nghiệm

$2x_N+x_M=-\dfrac{b}{a}$ (Với $y=ax^3+bx^2+cx+d$ là hàm số ban đầu)

$\Leftrightarrow 2+x_M=0 \Leftrightarrow x_M=-2 \Rightarrow M(-2;-8)$.

Câu 42. Chọn C.

Phương pháp tự luận

Đường thẳng Δ đi qua điểm $M(-1;-2)$ có hệ số góc k có dạng $\Delta: y=k(x+1)-2$.

Δ là tiếp tuyến của (C) khi và chỉ khi hệ sau có nghiệm:

$$\begin{cases} x^3-x^2+x+1=k(x+1)-2 & (1) \\ 3x^2-2x+1=k & (2) \end{cases}.$$

Thay (2) vào (1) ta được

$$x^3-x^2+x+1=\left(3x^2-2x+1\right)(x+1)-2 \Leftrightarrow (x+1)^2(x-1)=0 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x=-1 \\ x=1 \Rightarrow y=2 \end{array}\right. \Rightarrow N(1;2).$$

Phương pháp trắc nghiệm

$2x_N+x_M=-\dfrac{b}{a}$ (Với $y=ax^3+bx^2+cx+d$ là hàm số ban đầu)

$\Leftrightarrow 2x_N+(-1)=1 \Leftrightarrow x_N=1 \Rightarrow N(1;2)$.

Câu 43. Chọn B.

Ta có $y'=3x^2+6mx+m+1$. Gọi $M(x_0;y_0)$ là tiếp điểm của tiếp tuyến cần lập.

Khi đó $x_0=-1\Rightarrow\begin{cases}y'(-1)=4-5m\\ y_0=2m-1\end{cases}$, suy ra phương trình tiếp tuyến là $\Delta: y=(4-5m)(x+1)+2m-1$.

Do $A(1;3)\in\Delta\Rightarrow 3=(4-5m)(1+1)+2m-1\Leftrightarrow m=\dfrac{1}{2}$.

Câu 44. Chọn D.

Ta có $y'=\dfrac{1+m}{(x+1)^2}$ khi đó $y'(0)=3\Leftrightarrow 1+m=3\Leftrightarrow m=2$.

Câu 45. Chọn B.

Ta có $y'=\dfrac{1}{(x+1)^2}>0,\forall x\neq -1$. Gọi $M(x_0;y_0)$ là tiếp điểm của (C) với tiếp tuyến cần lập. Tam giác *OAB* cân tại *O* nên *OA* = *OB*, suy ra

$$y'(x_0)=\pm 1\xrightarrow{y'>0}y'(x_0)=1\Leftrightarrow\frac{1}{(x_0+1)^2}=1\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=0\\ x_0=-2\end{array}\right..$$

- Với $x_0=0\Rightarrow y_0=0$ (loại, do $M(0;0)\equiv O$).
- Với $x_0=-2\Rightarrow y_0=2$, suy ra phương trình tiếp tuyến $\Delta: y=x+4$.

Câu 46. Chọn C.

Do $\dfrac{OB}{OA}=36\Rightarrow y'(x_0)=\pm 36$.

- Với $y'(x_0)=-36\Leftrightarrow -4x^3-2x_0=-36\Leftrightarrow 4x_0^3+2x_0-36=0\Leftrightarrow x_0=2$.

Vậy $y_0=y(2)=-14$. Suy ra phương trình tiếp tuyến $y=-36x+58$.

- Với $y'(x_0)=36\Leftrightarrow -4x^3-2x_0=36\Leftrightarrow 4x_0^3+2x_0+36=0\Leftrightarrow x_0=-2$.

Vậy $y_0=y(-2)=-14$. Suy ra phương trình tiếp tuyến $y=36x+58$.

Câu 47. Chọn A.

- Gọi $M\left(x_0;\dfrac{x_0-1}{2(x_0+1)}\right)\in(C)$ với $x_0\neq -1$ là điểm cần tìm.
- Gọi Δ tiếp tuyến của (C) tại M ta có phương trình.

$$\Delta: y=f'(x_0)(x-x_0)+\frac{x_0-1}{2(x_0+1)}=\frac{1}{(x_0+1)^2}(x-x_0)+\frac{x_0-1}{2(x_0+1)}.$$

- Gọi $A=\Delta\cap Ox\Rightarrow A\left(-\dfrac{x_0^2-2x_0-1}{2};0\right)$ và $B=\Delta\cap Oy\Rightarrow B\left(0;\dfrac{x_0^2-2x_0-1}{2(x_0+1)^2}\right)$.
- Khi đó Δ tạo với hai trục tọa độ ΔOAB có trọng tâm là

$$G\left(-\frac{x_0^2-2x_0-1}{6};\frac{x_0^2-2x_0-1}{6(x_0+1)^2}\right).$$

- Do G thuộc đường thẳng $4x+y=0 \Rightarrow -4.\frac{x_0^2-2x_0-1}{6}+\frac{x_0^2-2x_0-1}{6(x_0+1)^2}=0$

$\Leftrightarrow 4=\frac{1}{(x_0+1)^2}$ (vì A,B không trùng O nên $x_0^2-2x_0-1\neq 0$)

$$\Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0+1=\frac{1}{2} \\ x_0+1=-\frac{1}{2} \end{array}\right. \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0=-\frac{1}{2} \\ x_0=-\frac{3}{2} \end{array}\right..$$

- Vì $x_0>-1$ nên chỉ chọn $x_0=-\frac{1}{2}\Rightarrow M\left(-\frac{1}{2};-\frac{3}{2}\right)\Rightarrow x_0+2y_0=-\frac{7}{2}$.

Câu 48. Chọn B.

- $A\in(C_m)$ nên $A(1;1-m)$. Ngoài ra $y'=4x^3-4mx\Rightarrow y'(1)=4-4m$.
- Phương trình tiếp tuyến của (C_m) tại A là $y-1+m=y'(1).(x-1)$, hay

$$(4-4m)x-y-3(1-m)=0.$$

- Khi đó $d(B;\Delta)=\frac{|-1|}{\sqrt{16(1-m)^2+1}}\leq 1$, Dấu '=' xảy ra $\Leftrightarrow$ khi $m=1$.
- Do đó $d(B;\Delta)$ lớn nhất bằng 1 khi và chỉ khi $m=1$.

Câu 49. Chọn C.

- Giả sử $M(x_0;y_0)\in(C)\Rightarrow y_0=\frac{2x_0+3}{x_0+1}$.
- Ta có $d(M,d_1)=2\Leftrightarrow\frac{|3x_0+4y_0-2|}{\sqrt{3^2+4^2}}=2\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}3x_0+4y_0-12=0\\3x_0+4y_0+8=0\end{array}\right.$.
- Với $3x_0+4y_0-12=0\Leftrightarrow 3x_0+4\left(\frac{2x_0+3}{x_0+1}\right)-12=0\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=0\Rightarrow M_1(0;3)\\x_0=\frac{1}{3}\Rightarrow M_2\left(\frac{1}{3};\frac{11}{4}\right)\end{array}\right.$
- Với $3x_0+4y_0+8=0\Leftrightarrow 3x_0+4\left(\frac{2x_0+3}{x_0+1}\right)+8=0\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=-5\Rightarrow M_3\left(-5;\frac{7}{4}\right)\\x_0=-\frac{4}{3}\Rightarrow M_4\left(-\frac{4}{3};-1\right)\end{array}\right.$.

Suy ra có 4 tiếp tuyến.

Câu 50. Chọn C.

Phương pháp tự luận.

- Giao điểm của hai tiệm cận là $I(1;2)$. Gọi $M(a;b)\in(C)\Rightarrow b=\dfrac{2a-1}{a-1}$ $(a>1)$.
- Phương trình tiếp tuyến của (C) tại M là $y=-\dfrac{1}{(a-1)^2}(x-a)+\dfrac{2a-1}{a-1}$.
- Phương trình đường thẳng MI là $y=\dfrac{1}{(a-1)^2}(x-1)+2$.
- Tiếp tuyến tại M vuông góc với MI nên ta có

$$-\frac{1}{(a-1)^2}.\frac{1}{(a-1)^2}=-1\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}a=0\Rightarrow b=1\\a=2\Rightarrow b=3\end{array}\right..$$

Vì yêu cầu hoành độ lớn hơn 1 nên điểm cần tìm là $M(2;3)$.

Phương pháp trắc nghiệm

Gọi $M(x_0;y_0)\in(C)$, điểm M thoả yêu cầu bài toán có hoành độ được tính như sau:

$$x_0-1=\pm\sqrt{|2.(-1)-1.(-1)|}\Leftrightarrow x_0-1=\pm1\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=2\Rightarrow y_0=3\\x_0=0\ \ (L)\end{array}\right..$$

Vậy $M(2;3)$.

Câu 51. Chọn A.

- Phương trình hoành độ giao điểm của d và (C) là

$$\frac{-x+1}{2x-1}=x+m\Leftrightarrow\begin{cases}x\neq\dfrac{1}{2}\\g(x)=2x^2+2mx-m-1=0\ \ (*)\end{cases}.$$

- Theo định lí Viet ta có $x_1+x_2=-m;\ \ x_1x_2=\dfrac{-m-1}{2}$. Giả sử $A(x_1;y_1),B(x_2;y_2)$.
- Ta có $y'=\dfrac{-1}{(2x-1)^2}$, nên tiếp tuyến của (C) tại A và B có hệ số góc lần lượt là

$k_1=-\dfrac{1}{(2x_1-1)^2}$ và $k_2=-\dfrac{1}{(2x_2-1)^2}$. Vậy

$$k_1+k_2=-\frac{1}{(2x_1-1)^2}-\frac{1}{(2x_2-1)^2}=-\frac{4(x_1^2+x_2^2)-4(x_1+x_2)+2}{[4x_1x_2-2(x_1+x_2)+1]^2}$$
$$=-(4m^2+8m+6)=-4(m+1)^2-2\le-2$$

- Dấu "=" xảy ra $\Leftrightarrow m=-1$.

Vậy k_1+k_2 đạt giá trị lớn nhất bằng -2 khi $m=-1$.

Câu 52. Chọn A.

Phương pháp tự luận

- Gọi $M\left(x_0;y_0\right)$ là toạ độ của tiếp điểm $\Rightarrow y'(x_0)=\dfrac{-1}{\left(2x_0+3\right)^2}<0$.
- ΔOAB cân tại O nên tiếp tuyến Δ song song với đường thẳng $y=-x$ (vì tiếp tuyến có hệ số góc âm). Nghĩa là $y'\left(x_0\right)=\dfrac{-1}{\left(2x_0+3\right)^2}=-1\Rightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=-1\Rightarrow y_0=1\\ x_0=-2\Rightarrow y_0=0\end{array}\right.$.
- Với $x_0=-1;\ y_0=1\Rightarrow\Delta\text{: } y-1=-\left(x+1\right)\Leftrightarrow y=-x$ (loại).
- Với $x_0=-2;\ y_0=0\Rightarrow\Delta\text{: } y-0=-\left(x+2\right)\Leftrightarrow y=-x-2$ (nhận).

Vậy phương trình tiếp tuyến cần tìm là $y=-x-2$.

Phương pháp trắc nghiệm

- Tam giác OAB cân tại gốc tọa độ O nên ta có $OA=OB\Rightarrow n=1$.

  $acx_0^2+2bcx_0+bd\neq0\Rightarrow 2x_0^2+8x_0+6\neq0\Leftrightarrow x_0\neq-1;x_0\neq-3$

  $$cx_0+d=\pm\sqrt{n.\left|ad-bc\right|}\Rightarrow 2x_0+3=\pm\sqrt{1.\left|-1\right|}\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=-1\left(L\right)\\ x_0=-2\left(N\right)\end{array}\right..$$

- Với $x_0=-2;\ y_0=0\Rightarrow\Delta\text{: } y-0=-\left(x+2\right)\Leftrightarrow y=-x-2$ (nhận).

Câu 53. Chọn A.

- Giả sử tiếp tuyến d của $\left(C\right)$ tại $M(x_0;y_0)\in(C)$ cắt Ox tại A, Oy tại B sao cho $OA=4OB$.
- Do ΔOAB vuông tại A nên $\tan A=\dfrac{OB}{OA}=\dfrac{1}{4}\Rightarrow$ Hệ số góc của d bằng $\dfrac{1}{4}$ hoặc $-\dfrac{1}{4}$.
- Vì $y'\left(x_0\right)=-\dfrac{1}{\left(x_0-1\right)^2}<0$ nên hệ số góc của d bằng $-\dfrac{1}{4}$, suy ra

  $$-\frac{1}{\left(x_0-1\right)^2}=-\frac{1}{4}\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=-1\Rightarrow y_0=\dfrac{3}{2}\\ x_0=3\Rightarrow y_0=\dfrac{5}{2}\end{array}\right..$$

- Khi đó có 2 tiếp tuyến thoả mãn là: $\left[\begin{array}{l}y=-\dfrac{1}{4}\left(x+1\right)+\dfrac{3}{2}\\ y=-\dfrac{1}{4}\left(x-3\right)+\dfrac{5}{2}\end{array}\right.\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}y=-\dfrac{1}{4}x+\dfrac{5}{4}\\ y=-\dfrac{1}{4}x+\dfrac{13}{4}\end{array}\right..$

Câu 54. Chọn D.

Phương pháp tự luận

- Ta có $y' = \dfrac{-1}{(x-1)^2}$; $I(1;1)$.
- Gọi $M\left(x_0; \dfrac{x_0}{x_0-1}\right) \in (C)$, $(x_0 \neq 1)$. Phương trình tiếp tuyến tại M có dạng

$$\Delta: y = -\frac{1}{(x_0-1)^2}(x-x_0) + \frac{x_0}{x_0-1} \Leftrightarrow x + (x_0-1)^2 y - x_0^2 = 0.$$

- $d(I,\Delta) = \dfrac{2|x_0-1|}{\sqrt{1+(x_0-1)^4}} = \dfrac{2}{\sqrt{\dfrac{1}{(x_0-1)^2} + (x_0-1)^2}} \le \dfrac{2}{\sqrt{2}} = \sqrt{2}$.
- Dấu "=" xảy ra khi và chỉ khi

$$\frac{1}{(x_0-1)^2} = (x_0-1)^2 \Leftrightarrow |x_0-1| = 1 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0 = 2 \Rightarrow y_0 = 2\,(N) \\ x_0 = 0\ \ (L) \end{array}\right..$$

Tung độ này gần với giá trị $\dfrac{\pi}{2}$ nhất trong các đáp án.

Phương pháp trắc nghiệm

Ta có $IM \perp \Delta \Rightarrow$

$$cx_0 + d = \pm\sqrt{|ad-bc|} \Rightarrow x_0 - 1 = \pm\sqrt{|-1-0|} \Leftrightarrow \left[\begin{array}{ll} x_0 = 2 \Rightarrow y_0 = 2 & (N) \\ x_0 = 0 & (L) \end{array}\right..$$

Câu 55. Chọn C.

Phương pháp tự luận

- Ta có $y' = \dfrac{3}{(x+1)^2}$.
- Gọi $M\left(x_0; \dfrac{2x_0-1}{x_0+1}\right) \in (C), (x_0 \neq -1)$. Phương trình tiếp tuyến tại M là

$$y = \frac{3}{(x_0+1)^2}(x-x_0) + \frac{2x_0-1}{x_0+1} \Leftrightarrow 3x - (x_0+1)^2 y + 2x_0^2 - 2x_0 - 1 = 0.$$

- $d(I,\Delta) = \dfrac{6|x_0+1|}{\sqrt{9+(x_0+1)^4}} = \dfrac{6}{\sqrt{\dfrac{9}{(x_0+1)^2} + (x_0+1)^2}} \le \dfrac{6}{\sqrt{2\sqrt{9}}} = \sqrt{6}$.
- Dấu "=" xảy ra khi và chỉ khi

$$\frac{9}{(x_0+1)^2} = (x_0+1)^2 \Leftrightarrow (x_0+1)^2 = 3 \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_0 = -1+\sqrt{3} \Rightarrow y_0 = 2-\sqrt{3}\,(L) \\ x_0 = -1-\sqrt{3} \Rightarrow y_0 = 2+\sqrt{3}\,(N) \end{array}\right..$$

Tung độ này gần với giá trị e nhất trong các đáp án.

Phương pháp trắc nghiệm

Ta có $IM\perp\Delta\Rightarrow\ cx_0+d=\pm\sqrt{|ad-bc|}\Rightarrow x_0+1=\pm\sqrt{|2+1|}$

$$\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=-1+\sqrt{3}\Rightarrow y=2-\sqrt{3}\,(L)\\ x_0=-1-\sqrt{3}\Rightarrow y=2+\sqrt{3}\,(N)\end{array}\right..$$

Câu 56. Chọn D.

Phương pháp tự luận

- Gọi $M\left(x_0;\dfrac{2x_0-3}{x_0-2}\right)\in(C),(x_0\neq 2)$. Phương trình tiếp tuyến tại M có dạng

$$\Delta: y=-\frac{1}{(x_0-2)^2}(x-x_0)+2+\frac{1}{x_0-2}.$$

- Giao điểm của Δ với tiệm cận đứng là $A\left(2;2+\dfrac{2}{x_0-2}\right)$.
- Giao điểm của Δ với tiệm cận ngang là $B(2x_0-2;2)$.
- Ta có $AB^2=4\left[(x_0-2)^2+\dfrac{1}{(x_0-2)^2}\right]\geq 8$. Dấu "=" xảy ra khi $(x_0-2)^2=\dfrac{1}{(x_0-2)^2}$

$$\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=3\Rightarrow y_0=3\Rightarrow\overrightarrow{OM}(3;3)\Rightarrow\left|\overrightarrow{OM}\right|=3\sqrt{2}\,(N)\\ x_0=1\Rightarrow y_0=1\Rightarrow\overrightarrow{OM}(1;1)\Rightarrow\left|\overrightarrow{OM}\right|=\sqrt{2}\,(L)\end{array}\right..$$

Phương pháp trắc nghiệm

- AB ngắn nhất suy ra khoảng cách từ I đến tiếp tuyến Δ tại M ngắn nhất $\Rightarrow IM\perp\Delta\Rightarrow cx_M+d=\pm\sqrt{|ad-bc|}\Rightarrow x_M-2=\pm\sqrt{|-4+3|}\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_M=3\Rightarrow y_M=3\\ x_M=1\Rightarrow y_M=1\end{array}\right.$

$\Rightarrow\left|\overrightarrow{OM}\right|=3\sqrt{2}$.

Câu 57. Chọn D.

Phương pháp tự luận

- Gọi $M\left(x_0;\dfrac{x_0-2}{x_0+1}\right)\in(C)$, $(x_0\neq -1)$, $I(-1;1)$. Phương trình tiếp tuyến tại M có dạng

$$\Delta: y=\frac{3}{(x_0+1)^2}(x-x_0)+\frac{x_0-2}{x_0+1}.$$

- Giao điểm của Δ với tiệm cận đứng là $A\left(-1;\dfrac{x_0-5}{x_0+1}\right)$.
- Giao điểm của Δ với tiệm cận ngang là $B(2x_0+1;1)$.
- Ta có $IA=\dfrac{6}{|x_0+1|}$, $IB=2|x_0+1|\Rightarrow IA.IB=12$. Bán kính đường tròn ngoại tiếp

ΔIAB là $S_{IAB}=pr$, suy ra

$$r=\frac{S_{IAB}}{p}=\frac{IA.IB}{IA+IB+AB}=\frac{IA.IB}{IA+IB+\sqrt{IA^2+IB^2}}\le\frac{IA.IB}{2\sqrt{IA.IB}+\sqrt{2.IA.IB}}=2\sqrt{3}-\sqrt{6}$$

.

- Suy ra $r_{\max}=2\sqrt{3}-\sqrt{6}\Leftrightarrow IA=IB\Leftrightarrow|x_0-1|^2=3\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_M=-1+\sqrt{3}\Rightarrow y_0=1-\sqrt{3}\\x_M=-1-\sqrt{3}\Rightarrow y_0=1+\sqrt{3}\end{array}\right.$

.

- $\overrightarrow{IM}\left(\sqrt{3};-\sqrt{3}\right)\Rightarrow\left|\overrightarrow{IM}\right|=\sqrt{6}$.

Phương pháp trắc nghiệm

- $IA=IB\Rightarrow\Delta IAB$ vuông cân tại $I\Rightarrow IM\perp\Delta$.
- $cx_M+d=\pm\sqrt{|ad-bc|}\Rightarrow x_M+1=\pm\sqrt{|1+2|}\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_M=-1+\sqrt{3}\Rightarrow y_M=1-\sqrt{3}\\x_M=-1-\sqrt{3}\Rightarrow y_M=1+\sqrt{3}\end{array}\right.$

$\Rightarrow\left|\overrightarrow{IM}\right|=\sqrt{6}$.

Câu 58. Chọn D.

Phương pháp tự luận

- Gọi $M\left(x_0;2+\dfrac{3}{x_0-1}\right)\in(C),(x_0\neq1)$. Phương trình tiếp tuyến tại M có dạng

$$\Delta: y=\frac{-3}{(x_0-1)^2}(x-x_0)+2+\frac{3}{x_0-1}.$$

- Giao điểm của Δ với tiệm cận đứng là $A\left(1;\ 2+\dfrac{6}{x_0-1}\right)$.
- Giao điểm của Δ với tiệm cận ngang là $B(2x_0-1;\ 2)$.
- Ta có $S_{\Delta IAB}=\dfrac{1}{2}IA.IB=\dfrac{1}{2}\cdot\dfrac{6}{|x_0-1|}\cdot2|x_0-1|=2.3=6$.
- ΔIAB vuông tại I có diện tích không đổi $\Rightarrow$ chu vi ΔIAB đạt giá trị nhỏ nhất khi

$$IA=IB\Leftrightarrow\frac{6}{|x_0-1|}=2|x_0-1|\Rightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=1+\sqrt{3}\\x_0=1-\sqrt{3}\end{array}\right..$$

- Với $x_0 = 1+\sqrt{3}$ thì phương trình tiếp tuyến là $\Delta: y = -x+3+2\sqrt{3}$. Suy ra
$$d(O,\Delta) = \frac{3+2\sqrt{3}}{\sqrt{2}}.$$

- Với $x_0 = 1-\sqrt{3}$ thì phương trình tiếp tuyến là $\Delta: y = -x+3-2\sqrt{3}$. Suy ra
$$d(O,\Delta) = \frac{-3+2\sqrt{3}}{\sqrt{2}}.$$

Vậy khoảng cách lớn nhất là $\frac{3+2\sqrt{3}}{\sqrt{2}}$ gần với giá trị 5 nhất trong các đáp án.

Phương pháp trắc nghiệm

- $IA = IB \Rightarrow$

$$cx_M + d = \pm\sqrt{|ad-bc|} \Rightarrow x_M - 1 = \pm\sqrt{|-2-1|} \Leftrightarrow \left[\begin{array}{l} x_M = 1+\sqrt{3} \Rightarrow y = 2+\sqrt{3} \\ x_M = 1-\sqrt{3} \Rightarrow y = 2-\sqrt{3} \end{array}\right.$$

$$\Rightarrow d(O,\Delta) = \frac{3+2\sqrt{3}}{\sqrt{2}}(N).$$

Câu 59. Chọn A.

Phương pháp tự luận

- Gọi $M\left(x_0; \frac{2x_0-1}{x_0-2}\right) \in (C), (x_0 \neq 2)$. Phương trình tiếp tuyến tại M có dạng
$$\Delta: y = -\frac{3}{(x_0-2)^2}(x-x_0) + \frac{2x_0-1}{x_0-2}.$$

- Giao điểm của Δ với tiệm cận đứng là $A\left(2; \frac{2x_0+2}{x_0-2}\right)$.
- Giao điểm của Δ với tiệm cận ngang là $B(2x_0-2; 2)$.
- Xét $\begin{cases} x_A + x_B = 2 + 2x_0 - 2 = 2x_0 \\ y_A + y_B = \frac{2x_0+2}{x_0-2} + 2 = 2.\frac{2x_0-1}{x_0-2} = 2y_0 \end{cases} \Rightarrow M$ là trung điểm của AB.
- ΔIAB vuông tại I nên M là tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác IAB.

$$\Rightarrow S = \pi R^2 = \pi IM^2 = \pi\left[(x_0-2)^2 + \left(\frac{2x_0-1}{x_0-2} - 2\right)^2\right] = \pi\left[(x_0-2)^2 + \frac{9}{(x_0-2)^2}\right] \geq 6\pi$$

- Dấu "=" xảy ra khi $(x_0-2)^2=\dfrac{9}{(x_0-2)^2}\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=\sqrt{3}+2\Rightarrow y_0=\sqrt{3}+2\\x_0=-\sqrt{3}+2\Rightarrow y_0=-\sqrt{3}+2\end{array}\right.$.
- Với $x_0=\sqrt{3}+2\Rightarrow\Delta: y=-x+2\sqrt{3}+4$ cắt 2 trục tọa độ tại $E\left(0;\ 2\sqrt{3}+4\right)$ và $F\left(2\sqrt{3}+4;\ 0\right)$, suy ra $S_{OEF}=\dfrac{1}{2}OE.OF=14+8\sqrt{3}\approx 27,8564$
- Với $x_0=-\sqrt{3}+2\Rightarrow\Delta: y=-x-2\sqrt{3}+4$ cắt 2 trục tọa độ tại $E\left(0;\ -2\sqrt{3}+4\right)$ và $F\left(-2\sqrt{3}+4;\ 0\right)$, suy ra $S_{OEF}=\dfrac{1}{2}OE.OF=14-8\sqrt{3}\approx 0,1435$

Phương pháp trắc nghiệm

- IM lớn nhất $\Leftrightarrow IM\perp\Delta\Rightarrow cx_0+d=\pm\sqrt{|ad-bc|}\Rightarrow x_0-2=\pm\sqrt{|-4+1|}$.

$\Leftrightarrow\left[\begin{array}{l}x_0=\sqrt{3}+2\Rightarrow y_0=\sqrt{3}+2\\x_0=-\sqrt{3}+2\Rightarrow y_0=-\sqrt{3}+2\end{array}\right.$. Giải tương tự như trên.